

Name: _____ Score: _____

5 câu hỏi Đúng/Sai

Định nghĩa

wǔ yuè sì hào

Thuật ngữ

1/20

五月 (yǔ è) 四號 (h à o)

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

wǔ

Thuật ngữ

2/20

我

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

sìshí

Thuật ngữ

3/20

四十

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

yī

Thuật ngữ

4/20

七

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa
tàitai

Thuật ngữ

5/20

太太

☐ Đúng

☐ Sai

5 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa
sìshíwǔ

6/20

☐ 六十五

☐ 三十三

☐ 四十

☐ 四十四

Định nghĩa
nǐmen

7/20

☐ 我們

☐ 你

☐ 你們

☐ 他們

Định nghĩa

shí

☐ 十四☐ 四十☐ 十☐ 是

Định nghĩa

jiǔshíliù

☐ 六十五☐ 九十六☐ 三十三☐ 二十九

Định nghĩa

tāmen

☐ 我們☐ 他☐ 你們☐ 他們

5 Câu hỏi ghép thẻ



bā

sǎn

èr

sì

tā

A. 四

B. 三

C. 他

D. 二

E. 八

5 Câu hỏi tự luận

Định nghĩa

16/20

wǒmen

Định nghĩa

17/20

shísì

Định nghĩa

18/20

shí yuè bā hào

Định nghĩa

19/20

liù

Định nghĩa

20/20

sānshísān